



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN
BỘ MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA
CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

**TẬP BÀI GIẢNG MÔN HỌC
NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN I**

HƯNG YÊN 2010

Mục Lục

| | |
|--|----|
| CHƯƠNG MỞ ĐẦU | 3 |
| NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA..... | 3 |
| MÁC – LÊNIN..... | 3 |
| I- KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN..... | 3 |
| 1. Chủ nghĩa Mác – Lênin và ba bộ phận cấu thành..... | 3 |
| 2. Khái lược sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác – Lênin..... | 3 |
| II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN HỌC | 5 |
| “NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN” | 5 |
| 1. Đối tượng và mục đích của học tập, nghiên cứu..... | 5 |
| 2. Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu..... | 5 |
| PHẦN THỨ NHẤT | 6 |
| THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRIẾT HỌC | 6 |
| CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN | 6 |
| Chương I..... | 7 |
| CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG..... | 7 |
| I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG | 7 |
| 1. Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học | 7 |
| 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật. | 8 |
| II- QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC | 8 |
| 1. Vật chất..... | 8 |
| <i>a. Phạm trù vật chất</i> | 8 |
| Chương II | 16 |
| PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT | 16 |
| I. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT | 16 |
| 1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng..... | 16 |
| <i>a. Khái niệm biện chứng, phép biện chứng</i> | 16 |
| II. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT | 18 |
| 1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến | 18 |
| <i>a. Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến</i> | 18 |
| 2. Nguyên lý về sự phát triển | 19 |
| <i>a. Khái niệm phát triển</i> | 19 |
| III. CÁC CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT..... | 20 |
| 1. Cái chung và cái riêng..... | 20 |
| 2. Nguyên nhân và kết quả | 21 |
| 3. Tất nhiên và ngẫu nhiên | 22 |
| 4. Nội dung và hình thức..... | 23 |
| 5. Bản chất và hiện tượng..... | 24 |
| 6. Khả năng và hiện thức..... | 25 |
| IV. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT..... | 26 |

| | |
|--|----|
| 1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại..... | 26 |
|--|----|

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA

MÁC – LÊNIN

I- KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mác – Lênin và ba bộ phận cấu thành

Chủ nghĩa Mác – Lênin “là hệ thống quan điểm và học thuyết” khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và sự phát triển của V.I.Lênin; được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa những giá trị tư tưởng nhân loại và tổng kết thực tiễn thời đại; là thế giới quan, phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người.

Chủ nghĩa Mác – Lênin bao quát các lĩnh vực tri thức hết sức rộng lớn mang nhiều giá trị khoa học và thực tiễn, nhưng trong đó có ba bộ phận lý luận quan trọng nhất là: *Triết học Mác- lênin, Kinh tế chính trị học Mác- lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học.*

2. Khái lược sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác – Lênin

Điều kiện kinh tế xã hội

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước Tây Âu đã phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp được thực hiện trước tiên ở nước Anh vào cuối thế kỷ XVIII.

Mâu thuẫn sâu sắc giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hoá với quan hệ sản xuất mang tính tư nhân tư bản chủ nghĩa đã bộc lộ qua cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1825 và hàng loạt cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nổ ra ở

khắp nơi như: cuộc khởi nghĩa của thợ dệt Lyong (Pháp) năm 1831, 1834; phong trào Hiến chương ở Anh vào cuối những năm 30 của thế kỷ 19; cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xilêdi (Đức) năm 1832... Đó là bằng chứng lịch sử thể hiện giai cấp vô sản đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập, tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ, công bằng và tiên bộ xã hội.

Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản đặt ra yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. Chủ nghĩa Mác ra đời là đáp ứng được yêu cầu khách quan đó; đồng thời chính thực tiễn đó cũng trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển không ngừng lý luận của chủ nghĩa Mác

Tiền đề lý luận.

Triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp là nguồn gốc lý luận của triết học Mác. Trong đó, triết học cổ điển Đức mà tiêu biểu là triết học Hêghen và triết học Phoiobắc là nguồn gốc lý luận trực tiếp.

Tiền đề khoa học tự nhiên

Trong những năm đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên có những phát minh mới làm cho tư duy siêu hình không còn thích hợp nữa. Ba phát minh có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự hình thành chủ nghĩa Mác là định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, học thuyết tế bào, học thuyết của Đác Uyn về sự tiến hoá của các giống loài. Những phát minh đó vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của nó.

II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

“NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN”

1. Đối tượng và mục đích của học tập, nghiên cứu

Đối tượng học tập, nghiên cứu môn học “Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin” là *những quan điểm cơ bản, nền tảng và mang tính chân lý bền vững* của chủ nghĩa Mác- Lênin trong phạm vi ba bộ phận lý luận cấu thành nó

Mục đích của việc học tập, nghiên cứu môn học là nắm vững những quan điểm khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mác- Lênin; hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền tảng tư tưởng của Đảng; trên cơ sở đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng; vận dụng sáng tạo nó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, trong rèn luyện và tu dưỡng đạo đức, đáp ứng yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội

2. Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

Học tập, nghiên cứu môn học cần thực hiện yêu cầu cơ bản sau đây:

Thứ nhất, học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; chống xu hướng kinh viện, giáo điều.

Thứ hai, học tập, nghiên cứu mỗi luận điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin phải đặt chúng trong mối liên hệ với các luận điểm khác, ở các bộ phận cấu thành khác để thấy sự thống nhất trong tính đa dạng và nhất quán của mỗi tư tưởng nói riêng, của toàn bộ chủ nghĩa Mác- Lênin nói chung.

Thứ ba, học tập, nghiên cứu phải gắn những luận điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam và thực tiễn thời đại để thấy sự vận

dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã thực hiện trong từng giai đoạn lịch sử.

Thứ tư, học tập, nghiên cứu đồng thời cũng phải là quá trình giáo dục, tự giáo dục, tu dưỡng và rèn luyện để từng bước hoàn thiện mình trong cuộc sống cá nhân cũng như trong đời sống cộng đồng xã hội.

Thứ năm, học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin đồng thời cũng phải là quá trình tổng kết thực tiễn, đúc kết kinh nghiệm để góp phần phát triển tính khoa học và tính nhân văn vốn có của nó; mặt khác, việc học tập, nghiên cứu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin cũng cần phải đặt nó trong lịch sử phát triển tư tưởng nhân loại bởi nó là sự kế thừa và phát triển những tinh hoa của lịch sử đó.

PHẦN THỨ NHẤT

THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRIẾT HỌC

CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

Thế giới quan và phương pháp luận triết học là bộ phận lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin; là sự kế thừa và phát triển những thành quả vĩ đại nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong lịch sử tư tưởng.

Nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin chẳng những là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin mà còn là để vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.

Chương I

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

Triết học là hệ thống những quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và về vị trí của con người trong thế giới đó.

Theo Ăngghen : “*Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại*”.

- Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:

Thứ nhất, giữa ý thức và vật chất: cái nào có trước, cái nào có sau? cái nào quyết định cái nào?

Thứ hai, con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Việc giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở để phân định các trường phái triết học: *chủ nghĩa duy vật* và *chủ nghĩa duy tâm*; *khả tri luận* (thuyết có thể biết) và *bất khả tri* (thuyết không thể biết). Ngoài ra, còn có *chủ nghĩa nhị nguyên* và *hoài nghi luận* (chủ nghĩa hoài nghi).

Chủ nghĩa duy vật cho rằng: bản chất của thế giới là vật chất; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai; vật chất là cái có trước và quyết định ý thức.

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng: bản chất thế giới là ý thức; ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức quyết định vật chất.

Chủ nghĩa duy tâm có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội, đó là: sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của nhận thức và thường gắn với lợi ích của các giai cấp, tầng lớp áp bức, bóc lột nhân dân lao động.

Trong lịch sử, chủ nghĩa duy tâm có hai hình thức cơ bản là *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan*.

Chủ nghĩa duy vật và sự tồn tại, phát triển của nó có nguồn gốc từ sự phát triển của khoa học và thực tiễn, đồng thời thường gắn với lợi ích của giai cấp và lực lượng tiến bộ trong lịch sử.

2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật.

Trong lịch sử, chủ nghĩa duy vật đã hình thành và phát triển với ba hình thức cơ bản là:

Chủ nghĩa duy vật chất phác là hình thức sơ khai của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật chất phác đã lý giải toàn bộ sự sinh thành của thế giới từ một hoặc một số dạng vật chất cụ thể, cảm tính, coi đó là thực thể đầu tiên, là bản nguyên cả thế giới.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình là hình thức cơ bản thứ hai của chủ nghĩa duy vật, tiêu biểu cho lịch sử triết học Tây Âu, thế kỷ XVII – XVIII. Đặc điểm lớn nhất của chủ nghĩa duy vật thời kỳ này là phương pháp tư duy siêu hình trong nhận thức về thế giới.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I. Lênin phát triển. CNDVBC là sự thống nhất hữu cơ giữa CNDV và PBC, CNDV là CNDVBC và PBC là PBCDV.

II- QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất

a. Phạm trù vật chất

**Quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước Mác.*

- *Chủ nghĩa duy vật cổ đại*: Đồng nhất vật chất với những dạng tồn tại cụ thể của nó như nước, lửa, không khí... Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật chất là thuyết nguyên tử của Lơ xíp và Đêmôcrít.

- Thế kỷ XVII - XVIII: *Phạm trù vật chất* đã có bước phát triển mới, chứa đựng nhiều yếu tố biện chứng. Niềm tin vào các chân lý trong cơ học của Niuton đã khiến các nhà khoa học đồng nhất vật chất với khối lượng. Kế thừa nguyên tử luận cổ đại, các nhà duy vật thời cận đại tiếp tục khẳng định những nội dung trong nguyên tử luận của Đêmcôrit.

**Định nghĩa của Lênin về vật chất:*

Sự phát triển của khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đặc biệt là những phát minh của Rơghen, Becoren, Tômxon... đã bác bỏ quan điểm của các nhà duy vật về những chất được coi là “giới hạn tột cùng”, từ đó dẫn tới cuộc khủng hoảng về thế giới quan trong lĩnh vực nghiên cứu vật lý học. CNĐT lợi dụng cơ hội này để khẳng định bản chất “phi vật chất” của thế giới, khẳng định vai trò của các lực lượng siêu nhiên sáng tạo ra thế giới.

Kế thừa những tư tưởng của Mác và Ăngghen, tổng kết những thành tựu của khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và từ nhu cầu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, Lênin đưa ra định nghĩa:

"Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác".

- Định nghĩa vật chất của Lênin bao gồm những nội dung cơ bản sau:

+ *Vật chất* là một phạm trù triết học: là vật chất được nhận thức dưới góc độ triết học chứ không phải của các khoa học khác. Hơn nữa đây là nhận thức dưới hình thức phạm trù nghĩa là chỉ ra cái đặc trưng, những thuộc tính căn bản phổ biến của vật chất.

+ *Vật chất* là cái thực tại khách quan tồn tại bên ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức, bất kể sự tồn tại ấy con người đã nhận thức được hay chưa nhận thức được.

+ *Vật chất* là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hay trực tiếp tác động lên giác quan của con người; ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

Ý nghĩa của định nghĩa

- Khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ; cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về vật chất; tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về xã hội.

- Giải quyết một cách đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật triệt để.

b. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

**Vận động là phương thức tồn tại của vật chất*

Vận động là mọi sự biến đổi nói chung. Ph.Ăngghen viết “Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

Vận động “là phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất” nên thông qua vận động mà các dạng của vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình; vận động là tự thân vận động của vật chất.

Sự tồn tại của vật chất luôn gắn liền với vận động, không có vật chất không vận động, không có vận động ngoài vật chất.

Dựa trên những thành tựu khoa học của thời đại mình, Ph.Ăngghen đã phân chia vận động thành 5 hình thức cơ bản:

Vận động cơ học là sự di chuyển vị trí các vật thể trong không gian.

Vận động vật lý là sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện, ...

Vận động hoá học sự biến đổi của các chất vô cơ, hữu cơ trong quá trình hóa hợp và phân giải

Vận động sinh học sự biến đổi của các cơ thể sống, biến đổi cấu trúc gen

Vận động xã hội sự biến đổi trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa..

Chú ý:

Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất.

Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong nó tất cả hình thức vận động thấp hơn.

Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên, bản thân sự tồn tại của sự vật đó bao giờ cũng đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

Đứng im tương đối là hình thức vận động trong thế cân bằng.

Đứng im tương đối có đặc điểm sau:

- Hiện tượng đứng im tương đối chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định, chứ không phải trong mọi quan hệ cùng lúc.

- Hiện tượng đứng im tương đối chỉ xảy ra đối với một hình thái vận động trong một lúc nào đó, chứ không phải với mọi hình thái vận động trong cùng một lúc.

- Đứng im là trạng thái đặc biệt của vận động đó là vận động trong thế cân bằng, ổn định; vận động chưa làm thay đổi căn bản về chất, về vị trí, hình dáng, kết cấu của sự vật.

** Không gian, thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất*

Mọi dạng cụ thể của vật chất đều tồn tại ở một vị trí nhất định, có quảng tính nhất định và tồn tại trong mối tương quan nhất định với những dạng vật chất khác. Những hình thức tồn tại như vậy được gọi là *không gian*.

Sự tồn tại của sự vật còn được biểu hiện ở quá trình biến đổi: nhanh hay chậm, kế tiếp và chuyển hóa, v. v. Những hình thức tồn tại như vậy được gọi là *thời gian*.

Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất, không tách khỏi vật chất nên chúng có tính chất chung như tính chất của vật chất. Không gian luôn có ba chiều, thời gian chỉ có một chiều.

c. Tính thống nhất vật chất của thế giới

- CNDVBC khẳng định: Bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Theo quan điểm đó:

+*Một là*, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức của con người.

+*Hai là*, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không sinh ra và không mất đi.

+Ba là, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất

2. Ý thức

a. Nguồn gốc của ý thức

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

** Nguồn gốc tự nhiên của ý thức:*

Nguồn gốc tự nhiên của ý thức là bộ óc con người và hoạt động của nó cùng mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan

- *Về bộ óc người:* ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người, là chức năng của bộ óc, là kết quả hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh càng có hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc.

- *Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra trong quá trình phản ánh năng động, sáng tạo.* Trong mối quan hệ này, thế giới khách quan được phản ánh thông qua hoạt động của các giác quan đã tác động đến bộ óc người, hình thành nên ý thức.

Phản ánh ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng

Phản ánh là thuộc tính chung của tất cả các dạng vật chất, song phản ánh được thể hiện dưới nhiều hình thức, trình độ:

Phản ánh vật lý, hoá học là hình thức phản ánh thấp nhất, đặc trưng cho vật chất vô sinh. Phản ánh này thể hiện qua những biến đổi về cơ, lý, hóa khi có sự tác động qua lại giữa các vật chất vô sinh.

Phản ánh sinh học là hình thức phản ánh cao hơn, đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh. Phản ánh sinh học được thể hiện qua tính kích thích, tính cảm ứng, phản xạ.

Phản ánh tâm lý là phản ánh của động vật có hệ thần kinh trung ương được thực hiện trên cơ sở điều khiển của hệ thần kinh thông qua cơ chế phản xạ có điều kiện.

Phản ánh năng động, sáng tạo là hình thức phản ánh cao nhất, được thực hiện qua quá trình hoạt động sinh lý thần kinh của bộ não người khi thế giới khách quan tác động tác động lên các giác quan của con người. Đây là sự phản ánh có tính chủ động lựa chọn thông tin, xử lý thông tin để tạo ra những thông tin mới, phát hiện ý nghĩa của thông tin. Sự phản ánh này được gọi là ý thức.

* *Nguồn gốc xã hội của ý thức.*

Ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc con người nhờ có lao động, ngôn ngữ và những quan hệ xã hội.

- *Lao động* là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên nhằm thay đổi giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của mình. Nhờ có lao động, con người tách ra khỏi giới động vật, sáng tạo nên bản thân mình.

+ Nhờ lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, bắt thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của mình thành những hiện tượng nhất định, những hiện tượng ấy tác động lên bộ não, hình thành những tri thức về tự nhiên và xã hội.

+ Lao động làm hoàn thiện cơ thể con người, đặc biệt là bộ óc và các giác quan, làm cho năng lực tư duy trừu tượng, năng lực phản ánh của bộ óc ngày càng phát triển. Có thể nói ý thức không thể xuất hiện ngoài quá trình con người lao động làm biến đổi thế giới xung quanh.

- *Ngôn ngữ* là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Theo C.Mác, ngôn ngữ là cái vỏ vật chất của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng.

Sự ra đời của ngôn ngữ gắn liền với lao động. Nhờ có ngôn ngữ con người đã giao tiếp, trao đổi với nhau, khái quát, tổng kết thực tiễn và truyền đạt kinh nghiệm, truyền đạt tư tưởng từ thế hệ này sang thế hệ khác

Tóm lại: Nếu như nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần thì nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để hình thành ý thức của con người. Nguồn gốc trực tiếp

quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động và thực tiễn xã hội. Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người thông qua lao động, ngôn ngữ và các quan hệ xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.

b. Bản chất và kết cấu của ý thức

** Bản chất của ý thức:*

Ý thức là sự phản ánh có tính chất năng động, sáng tạo của bộ óc con người về thế giới khách quan; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm- sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận, chọn lọc, xử lý, lưu giữ thông tin. Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế, có thể tiên đoán, dự báo tương lai, có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết, lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và khái quát cao.

Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan, nghĩa là: ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, hình ảnh ấy bị thế giới khách quan qui định cả về nội dung, cả về hình thức, song nó không còn y nguyên như thế giới khách quan. Theo C.Mác, ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó”.

Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên, xã hội. Với tính năng động, ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn

** Kết cấu của ý thức*

Ý thức có kết cấu cực kỳ phức tạp. Theo các yếu tố cơ bản hợp nhất thành ý thức, nó gồm ba yếu tố sau: tri thức, tình cảm và ý chí.

Tri thức là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả của quá trình nhận thức, là sự tái tạo lại hình ảnh của đối tượng được nhận thức dưới dạng các

ngôn ngữ. Theo C.Mác: “Phương thức tồn tại của ý thức và của một cái gì đó tồn tại đối với ý thức, đó là tri thức”

Tình cảm là những rung động biểu hiện thái độ của con người trong các quan hệ.

Ý chí là sự biểu hiện sức mạnh của bản thân mỗi con người nhằm vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiện mục đích của nó.

3. Môi quan hệ giữa vật chất và ý thức

a. Vai trò của vật chất đối với ý thức

Vật chất quyết định nội dung của ý thức; nội dung của ý thức là sự phản ánh vật chất.

Vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển của ý thức; sự biến đổi của ý thức là sự phản ánh đối với sự biến đổi của vật chất.

Vật chất quyết định khả năng phản ánh sáng tạo của ý thức.

Vật chất là nhân tố quyết định phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức trong hoạt động thực tiễn.

Tóm lại, vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức; vật chất quyết định ý thức; ý thức là sự phản ánh đối với vật chất. Sự vận động và phát triển của ý thức, hình thức biểu hiện của ý thức bị các quy luật sinh học, các quy luật xã hội và sự tác động của môi trường sống quy định.

b. Vai trò của ý thức đối với vật chất

Trong môi quan hệ với vật chất, *ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người*.

Muốn thay đổi hiện thực, con người phải tiến hành những hoạt động vật chất. Mọi hoạt động của con người đều do ý thức chỉ đạo, trên cơ sở các tri thức về hiện thực khách quan, con người xác định mục tiêu, đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, phương tiện, v. v. để thực hiện mục tiêu của mình.

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất diễn ra theo hai hướng: tích cực và tiêu cực. Nếu ý thức phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan là nhân tố

quan trọng có tác dụng thúc đẩy hoạt động thực tiễn của con người, làm cho con người hoạt động đúng và thành công, ngược lại ý thức phản ánh không đúng hiện thực khách quan sẽ kìm hãm hoạt động thực tiễn, làm cho con người hoạt động sai và thất bại.

Như vậy, bằng việc định hướng cho hoạt động của con người, ý thức có thể quyết định hành động của con người, hoạt động thực tiễn của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Xuất phát từ thực tế khách, tôn trọng khách quan: Trong mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, nhận thức và hành động theo quy luật khách quan.

Phát huy tính năng động chủ quan (phát huy vai trò tích cực, năng động sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người trong việc vật chất hóa tính tích cực, năng động sáng tạo ấy), phát huy vai trò của tri thức khoa học và cách mạng trong hoạt động thực tiễn, khắc phục bệnh bảo thủ, trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động, ỷ lại.

Chương II

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

I. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

a. Khái niệm biện chứng, phép biện chứng

Biện chứng là khái niệm dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hoá và vận động, phát triển theo các qui luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Biện chứng bao gồm:

Biện chứng khách quan là biện chứng của thế giới vật chất

Biện chứng chủ quan là sự phản ánh biện chứng khách quan vào trong đời sống ý thức của con người.

Theo Ph.Ăngghen: “Biện chứng gọi là *khách quan* thì chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì là sự phản ánh chi phối, trong toàn bộ giới tự nhiên...”.

Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn.

b. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

Phép biện chứng đã trải qua ba hình thức, ba trình độ cơ bản:

Phép biện chứng chất phác thời cổ đại

Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức.

Phép biện chứng duy vật: do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng, V.I.Lênin phát triển. Đó là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất.

2. Phép biện chứng duy vật

a. Khái niệm phép biện chứng duy vật

Theo Ăngghen: “ *Phép biện chứng... là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy*”

b. Những đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật

Một là, phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác- Lênin là phép biện chứng được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học

Hai là, phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác- Lênin không chỉ dừng lại ở sự giải thích thế giới mà còn là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

Phép biện chứng duy vật là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

II. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

a. Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến

Mối liên hệ dùng để chỉ sự qui định, sự tác động và chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới. Đó là các mối liên hệ giữa: các mặt đối lập, chất và lượng, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng, v.v.

b. Tính chất của các mối liên hệ

Tính khách quan: Mọi mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng là khách quan, là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng; con người chỉ nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.

Tính phổ biến: Mọi liên hệ mang tính phổ biến thể hiện:

- + Thứ nhất, bất cứ sự vật nào cũng liên hệ với sự vật, hiện tượng khác.
- + Thứ hai, bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó

Tính đa dạng, phong phú: sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có mối liên hệ khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó; mặt khác, cùng một mối liên hệ nhất định, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau.

Quan điểm về tính phong phú, đa dạng của mối liên hệ còn bao hàm quan niệm về sự phong phú, đa dạng của các mối liên hệ phổ biến ở các mối liên hệ đặc thù trong mỗi sự vật, hiện tượng, mỗi quá trình cụ thể, trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Từ nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến rút ra được *quan điểm toàn diện* và *quan điểm lịch sử - cụ thể*.

Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong nhận thức và xử lý các tình huống thực tiễn cần xem xét sự vật trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với sự vật khác

Quan điểm lịch sử - cụ thể yêu cầu trong việc nhận thức và xử lý các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tiễn. Phải xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của mỗi mối liên hệ cụ thể trong những tình huống cụ thể để từ đó có được những giải pháp đúng đắn và có hiệu quả trong việc xử lý các vấn đề thực tiễn. Đồng thời, khắc phục quan điểm phiến diện, siêu hình triết trung, nguy hiểm.

2. Nguyên lý về sự phát triển

a. Khái niệm phát triển

Khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

b. Những tính chất cơ bản của sự phát triển

Tính khách quan của sự phát triển biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bắt nguồn từ bản thân sự vật, hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng đó.

Tính phổ biến của phát triển được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và trong mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật, hiện tượng đó.

Tính đa dạng, phong phú của phát triển: Mỗi sự vật, hiện tượng có quá trình phát triển khác nhau. Tồn tại ở không gian, thời gian khác nhau, sự vật phát triển sẽ khác nhau.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Quan điểm phát triển đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển.

Quan điểm phát triển đòi hỏi nhận thức và giải quyết bất cứ vấn đề gì trong thực tiễn, một mặt, cần phải đặt sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên của nó; mặt khác, con đường của sự phát triển là một quá trình biện chứng, bao hàm tính thuận nghịch đầy mâu thuẫn, tức là cần phải có *quan điểm lịch sử - cụ thể* trong việc nhận thức và giải quyết các vấn đề của thực tế.

III. CÁC CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phạm trừ là khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định.

Phạm trừ triết học là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất không phải chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đó của hiện thực, mà của toàn bộ thế giới hiện thực bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy

1. Cái chung và cái riêng

a. Phạm trừ cái riêng, cái chung

Phạm trừ cái riêng dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định.

Phạm trừ cái chung dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ...lặp lại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng

Cái đơn nhất, đó là những đặc tính, những tính chất,... chỉ tồn tại ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

b. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

Theo quan điểm duy vật biện chứng *cái riêng, cái chung và cái đơn nhất* đều tồn tại khách quan. Điều đó thể hiện ở chỗ:

Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của nó; cái chung không tồn tại biệt lập, tách rời cái riêng.

Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung; không có cái riêng tồn tại độc lập tách rời cái chung.

Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn, đa dạng hơn cái chung; còn cái chung là cái bộ phận, nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng. Bởi vì, cái riêng là tổng hợp của cái chung và cái đơn nhất; còn cái chung biểu hiện tính phổ biến, tính qui luật của nhiều cái riêng.

Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện xác định

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải nhận thức cái chung để vận dụng vào cái riêng. Muốn nhận thức được cái chung cần phải xuất phát từ những cái riêng vì cái chung không tồn tại trừu tượng ngoài những cái riêng.

Cần phải cụ thể hoá cái chung trong mỗi hoàn cảnh, điều kiện cụ thể; khắc phục bệnh giáo điều, cục bộ địa phương trong vận dụng mỗi cái chung để giải quyết mỗi trường hợp cụ thể.

Cần phải biết vận dụng các điều kiện thích hợp cho sự chuyển hoá giữa cái đơn nhất và cái chung theo những mục đích nhất định

2. Nguyên nhân và kết quả

a. Phạm trù nguyên nhân, kết quả

Phạm trù nguyên nhân dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau từ đó tạo ra sự biến đổi nhất định.

Phạm trù kết quả dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng.

b. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả.

Mối quan hệ nguyên nhân và kết quả là mối quan hệ khách quan, tất yếu vì: không có nguyên nhân nào không dẫn tới kết quả nhất định và ngược lại không có kết quả nào không có nguyên nhân.

Nguyên nhân sinh ra kết quả, do vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện.

Một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả và một kết quả có thể do một hay nhiều nguyên nhân tạo nên.

Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân diễn ra theo hai hướng: Thúc đẩy sự hoạt động của nguyên nhân (hướng tích cực) hoặc cản trở sự hoạt động của nguyên nhân (hướng tiêu cực).

Nguyên nhân và kết quả luôn thay đổi vị trí cho nhau; cái ở đây hoặc trong lúc này là nguyên nhân thì ở chỗ khác hoặc lúc khác lại là kết quả, và ngược lại.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong thế giới hiện thực không thể tồn tại những sự vật, hiện tượng hay quá trình biến đổi không có nguyên nhân và ngược lại không có nguyên nhân nào không dẫn đến những kết quả nhất định.

Cần phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả và ngược lại, do đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể trong phân tích, giải quyết và ứng dụng quan hệ nhân- quả

3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

a. Phạm trù tất nhiên, ngẫu nhiên

Phạm trù tất nhiên dùng để chỉ cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế, không thể khác được.

Phạm trù ngẫu nhiên dùng để chỉ cái do các nhân tố bên ngoài, do ngẫu hợp của nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định, do đó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc như thế khác.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên.

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan và có vai trò nhất định đối với sự vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng, trong đó tất nhiên đóng vai trò quyết định

Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất biện chứng với nhau. Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, là cái bổ sung cho cái tất nhiên.

Tất nhiên và ngẫu nhiên không nằm yên ở trạng thái cũ mà thay đổi cùng với sự thay đổi của sự vật và trong những điều kiện nhất định tất nhiên có thể chuyển hoá thành ngẫu nhiên và ngược lại.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn chúng ta phải dựa vào cái tất nhiên. Tuy nhiên, không được bỏ qua hoàn toàn cái ngẫu nhiên, không tách rời cái tất nhiên khỏi cái ngẫu nhiên.

Cần phải xuất phát từ cái ngẫu nhiên để đạt đến cái tất nhiên, và khi dựa vào cái tất nhiên phải chú ý đến cái ngẫu nhiên.

Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau. Vì vậy, cần tạo ra những điều kiện nhất định để cản trở hoặc thúc đẩy sự chuyển hoá của chúng theo mục đích nhất định.

4. Nội dung và hình thức

a. Phạm trù nội dung, hình thức

Phạm trù nội dung dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng

Phạm trù hình thức dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật đó.

b. Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ với nhau. Không có một hình thức nào không chứa đựng nội dung, không có nội dung nào lại không tồn tại trong

một hình thức nhất định. Cùng một nội dung có thể biểu hiện trong nhiều hình thức, và cùng một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung.

Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức là mối quan hệ biện chứng, trong đó nội dung quyết định hình thức và hình thức tác động trở lại nội dung. Khuynh hướng chủ đạo của nội dung là biến đổi, còn hình thức là mặt tương đối ổn định trong mỗi sự vật, hiện tượng. Nội dung thay đổi, bắt buộc hình thức cũng phải thay đổi theo cho phù hợp. Hình thức do nội dung quyết định nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Hình thức phù hợp với nội dung thì sẽ thúc đẩy nội dung phát triển. Nếu hình thức không phù hợp thì sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong nhận thức không được tách rời giữa nội dung và hình thức, hoặc tuyệt đối hoá một trong hai mặt đó.

Khi xem xét sự vật, hiện tượng thì trước hết phải căn cứ vào nội dung. Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải thay đổi nội dung của nó.

Trong thực tiễn cần phát huy tính tích cực của hình thức đối với nội dung trên cơ sở tạo ra tính phù hợp của hình thức với nội dung; mặt khác cần phải thay đổi những hình thức không phù hợp với nội dung

5. Bản chất và hiện tượng

a. Phạm trù bản chất, hiện tượng

Phạm trù bản chất dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng đó

Phạm trù hiện tượng dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng.

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập với nhau.

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng: Bản chất bao giờ cũng bộc lộ qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất nhất

định. Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi theo. Khi bản chất mất đi thì hiện tượng cũng mất theo.

Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng: bản chất là cái chung, cái tất yếu, còn hiện tượng là cái riêng biệt, phong phú và đa dạng; bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài; bản chất là cái tương đối ổn định, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi.

c. Ý nghĩa phương pháp luận.

Muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng phải đi vào bản chất. Phải thông qua nhiều hiện tượng khác nhau mới nhận thức đúng và đầy đủ bản chất.

Trong nhận thức và thực tiễn phải căn cứ vào bản chất mới có thể đánh giá một cách chính xác về sự vật, hiện tượng đó và mới có thể cải tạo căn bản sự vật.

6. Khả năng và hiện thực

a. Phạm trù khả năng, hiện thực

Hiện thực là những gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự.

Khả năng là những gì hiện chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có các điều kiện tương ứng.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ thống nhất.

Quá trình đó biểu hiện: khả năng chuyển hóa thành hiện thực và hiện thực chứa đựng những khả năng mới; khả năng mới trong những điều kiện nhất định, lại chuyển hóa thành hiện thực, v. v..

Trong những điều kiện nhất định, ở cùng trong một sự vật, hiện tượng, có thể tồn tại nhiều khả năng: khả năng thực tế, khả năng tất nhiên...

Trong đời sống xã hội, khả năng chuyển hoá thành hiện thực phải có điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải dựa vào hiện thực để xác lập nhận thức và hành động. Đồng thời, cũng cần phải nhận thức toàn diện các khả năng từ trong hiện thực để có được phương pháp hoạt động thực tiễn

phù hợp với sự phát triển trong những hoàn cảnh nhất định; tích cực phát huy nhân tố chủ quan trong việc nhận thức và thực tiễn để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

IV. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Quy luật là mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

a. Khái niệm chất, khái niệm lượng

- *Khái niệm chất*

Khái niệm chất dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Chất của sự vật được tạo thành từ chính các thuộc tính khách quan vốn có của sự vật nhưng khái niệm chất không đồng nhất với khái niệm thuộc tính. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có những thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Những thuộc tính cơ bản được tổng hợp lại thành chất của sự vật, hiện tượng. Khi những thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của nó thay đổi. Sự phân biệt giữa thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản, chất và thuộc tính chỉ mang tính chất tương đối.

Chất của sự vật, hiện tượng không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành mà còn bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa chúng, thông qua các mối liên hệ cụ thể.

- *Khái niệm lượng*

Khái niệm lượng dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, qui mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của quá trình vận động, phát triển của sự vật.

Một sự vật có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau, được xác định bằng các phương thức khác nhau phù hợp với từng loại lượng cụ thể của sự vật

Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ mang tính chất tương đối. Chất và lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng, hay một quá trình nào đó trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

b. Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn tới sự chuyển hoá về chất của sự vật, hiện tượng. Giới hạn mà sự thay đổi về lượng chưa làm chất thay đổi được gọi là *độ*

Khái niệm độ chỉ tính qui định, mối liên hệ thống nhất giữa chất và lượng, là khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng.

Sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng thường bắt đầu từ sự thay đổi về chất. Khi lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định tất yếu sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất. Giới hạn đó chính là *điểm nút*. Sự thay đổi về lượng khi đạt đến điểm nút, với những điều kiện nhất định tất yếu sẽ dẫn tới sự ra đời của chất mới. Đó chính là *bước nhảy* trong quá trình vận động phát triển của sự vật.

Sự thay đổi về chất diễn ra với nhiều hình thức bước nhảy khác nhau. Đó là các bước nhảy: nhanh và chậm, lớn và nhỏ, cục bộ và toàn bộ, Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển; đồng thời cũng là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới; là sự gián đoạn trong quá trình vận động, phát triển liên tục của sự vật.

Khi chất mới ra đời lại có sự tác động trở lại lượng của sự vật. Chất mới tác động tới lượng của sự vật trên nhiều phương diện như: làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

Tóm lại, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt chất và lượng. Sự thay đổi dần dần về lượng tới điểm nút tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất thông qua bước nhảy; đồng thời, chất mới sẽ tác động trở lại lượng của sự vật, tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật.

Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong nhận thức và thực tiễn cần phải coi trọng cả hai loại chỉ tiêu về phương diện chất và lượng của sự vật, tạo nên nhận thức toàn diện về sự vật.

Trong nhận thức và thực tiễn, tùy theo mục đích cụ thể, cần từng bước tích lũy về lượng để có thể làm thay đổi về chất của sự vật; đồng thời, có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật.

Trong công tác thực tiễn cần phải khắc phục tư tưởng tả khuynh, cũng như tưởng hữu khuynh.

Trong nhận thức và thực tiễn cần phải có sự vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy cho phù hợp với từng điều kiện, từng lĩnh vực cụ thể.

2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

a. Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn.

- *Khái niệm mâu thuẫn*

Khái niệm mâu thuẫn dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hoá giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Nhân tố tạo thành mâu thuẫn là *mặt đối lập*. Khái niệm mặt đối lập dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng đồng thời lại là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau.

- *Các tính chất chung của mâu thuẫn*

+*Tính khách quan*: mâu thuẫn biện chứng là tính qui định vốn có của mọi sự vật, hiện tượng; không phụ thuộc vào ý thức của con người.

+*Tính phổ biến* : Mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các sự vật, hiện tượng cũng như trong tất cả các giai đoạn phát triển của chúng. Mâu thuẫn này mất đi mâu thuẫn khác nảy sinh thay thế.

+*Tính đa dạng, phong phú*: Một sự vật không chỉ có một mâu thuẫn mà có nhiều mâu thuẫn khác nhau. Mỗi mâu thuẫn có vị trí và vai trò khác nhau đối

với vận động và phát triển của sự vật. Có các loại mâu thuẫn như: mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản, ...

b. Quá trình vận động của mâu thuẫn

Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau. Khái niệm *thống nhất của các mặt đối lập* dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại. Sự thống nhất của các mặt đối lập bao hàm cả sự đồng nhất của nó.

Khái niệm *đấu tranh của các mặt đối lập* dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập. Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập rất phong phú, đa dạng, tùy vào tính chất, mối quan hệ và điều kiện cụ thể của sự vật, hiện tượng. Quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu dẫn đến *sự chuyển hóa giữa chúng*. Sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập diễn ra rất phong phú, đa dạng, tùy vào tính chất của các mặt đối lập, các điều kiện lịch sử cụ thể.

Trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, sự đấu tranh giữa chúng là tuyệt đối, còn sự thống nhất giữa chúng là tương đối

Tóm lại, sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hoá giữa các mặt đối lập là một quá trình. Lúc mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác biệt và phát triển thành hai mặt đối lập. Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột với nhau gay gắt và khi điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hoá lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành và quá trình tác động, chuyển hoá giữa hai mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển trong thế giới

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong nhận thức và thực tiễn cần phải tôn trọng mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, nguồn gốc, khuynh hướng của sự vận động và phát triển.

Trong nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cần phải có quan điểm lịch sử, cụ thể, tức là phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn và có phương pháp giải quyết phù hợp. Đồng thời, cần phải phân biệt đúng vai trò, vị trí của các loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh, điều kiện nhất định.

3. Quy luật phủ định của phủ định

a. Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng.

Sự phủ định là sự thay thế hình thức tồn tại này bằng hình thức tồn tại khác của cùng một sự vật trong quá trình vận động, phát triển của nó.

Phủ định biện chứng dùng để chỉ những sự phủ định tạo ra điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển của sự vật

Phủ định biện chứng có hai đặc điểm cơ bản sau:

- Phủ định biện chứng mang tính khách quan do nguyên nhân bên trong bản thân sự vật, hiện tượng; nó là kết quả của quá trình đấu tranh giải quyết những mâu thuẫn tất yếu, bên trong bản thân sự vật; tạo khả năng cho ra đời cái mới thay thế cái cũ. Vì thế, phủ định biện chứng cũng chính là sự tự thân phủ định.
- Phủ định biện chứng có tính kế thừa: kế thừa những nhân tố hợp quy luật và loại bỏ nhân tố trái quy luật.

Tóm lại, phủ định biện chứng là khuynh hướng tất yếu của mối liên hệ bên trong giữa cái cũ và cái mới, là sự tự khẳng định của các quá trình vận động, phát triển của sự vật.

b. Phủ định của phủ định.

Trong chuỗi phủ định tạo nên quá trình phát triển của sự vật, mỗi lần phủ định biện chứng đều tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự phát triển tiếp theo của nó. Trải qua nhiều lần phủ định, tức “phủ định của phủ định” sẽ tất yếu dẫn đến kết quả là sự vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật.

Phủ định của phủ định có tính chất chu kỳ của quá trình phát triển thường diễn ra theo hình thức “xoáy ốc”. Khuynh hướng phát triển theo đường xoáy ốc

thể hiện tính biện chứng của sự phát triển, đó là tính kế thừa, tính lặp lại và tiến lên. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc, dường như lặp lại, nhưng với một trình độ cao hơn.

Tóm lại, nội dung của quy luật phủ định của phủ định phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa cái phủ định và cái khẳng định trong quá trình phát triển của vật. Phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển, cái mới ra đời là kết quả của sự kế thừa những nội dung tích cực từ trong sự vật cũ, phát huy nó trong sự vật mới và tạo nên tính chu kỳ của sự phát triển.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Quy luật phủ định của phủ định là cơ sở để chúng ta nhận thức một cách đúng đắn về xu hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Quá trình đó không diễn ra theo đường thẳng mà là con đường quanh co, phức tạp, gồm nhiều giai đoạn, nhiều quá trình khác nhau.

Trong tự nhiên, cái mới ra đời và phát triển theo quy luật khách quan. Trong đời sống xã hội, cái mới ra đời trên cơ sở hoạt động có mục đích, có ý thức tự giác và sáng tạo của con người, vì vậy, cần nâng cao tính tích cực của nhân tố chủ quan trong mọi hoạt động, có niềm tin vào sự tất thắng của cái mới và khắc phục tư tưởng bảo thủ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới.

Trong quá trình phủ định cái cũ phải theo nguyên tắc kế thừa có phê phán.

V- LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

a. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Thực tiễn rất đa dạng phong phú, song có ba hình thức cơ bản:

Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức hoạt động cơ bản, đầu tiên của thực tiễn. Đây là hoạt động mà con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên tạo ra của cải vật chất, các điều kiện cần thiết nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình

Hoạt động chính trị - xã hội là hoạt động của các cộng đồng người, các tổ chức khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những mối quan hệ chính trị - xã hội để thúc đẩy sự phát triển.

Hoạt động thực nghiệm khoa học là một hình thức đặc biệt của thực tiễn. Đây là hoạt động được tiến hành trong những điều kiện do con người tạo ra gần giống, giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên và xã hội nhằm xác định các quy luật biến đổi và phát triển của đối tượng nghiên cứu.

b. Nhận thức và các trình độ của nhận thức

Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào trong đầu óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan.

Các nguyên tắc cơ bản của nhận thức:

Một là, thừa nhận thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người.

Ba là, khẳng định sự phản ánh đó là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo.

Bốn là, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Nhận thức của con người có sự phát triển từ thấp lên cao, tùy theo những góc độ tiếp cận khác nhau mà ta có thể xác định những cấp độ khác nhau của nhận thức.

Dựa trên trình độ xâm nhập vào bản chất đối tượng mà nhận thức, ta có thể phân chia thành cấp độ nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận.

Nhận thức kinh nghiệm là nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội hay trong các thí nghiệm khoa học.

Nhận thức lý luận (gọi tắt là lý luận) là nhận thức gián tiếp, trừu tượng và khái quát về bản chất và quy luật của các sự vật, hiện tượng.

Khi căn cứ vào tính chất tự phát hay tự giác của sự xâm nhập vào bản chất của sự vật thì nhận thức lại có thể phân chia thành cấp độ nhận thức thông thường và nhận thức khoa học.

Nhận thức thông thường là loại nhận thức hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ trong hoạt động hàng ngày của con người.

Nhận thức khoa học là loại nhận thức được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng trừu tượng, lôgic là các khái niệm, các quy luật khoa học.

c. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Thực tiễn đóng vai trò là *cơ sở, động lực, mục đích* của nhận thức và là *tiêu chuẩn của chân lý*, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức.

Thực tiễn là điểm xuất phát trực tiếp của nhận thức, nó đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính con người có nhu cầu tất yếu khách quan là phải giải thích thế giới và cải tạo thế giới nên con người tất yếu phải tác động vào sự vật, hiện tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Sự tác động đó làm cho các sự vật, hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ khác nhau giữa chúng, đem lại những tài liệu cho nhận thức, giúp cho nhận thức nắm được bản chất, các quy luật vận động, phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó hình thành nên các lý thuyết khoa học.

Thông qua hoạt động thực tiễn mà các giác quan của con người ngày càng hoàn thiện; năng lực tư duy lôgic không ngừng được củng cố và phát triển; các phương tiện nhận thức ngày càng hiện đại, có tác dụng “nối dài” các giác quan của con người trong việc nhận thức thế giới

Thực tiễn là tiêu chuẩn, thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong nhận thức. Đồng thời, thực tiễn không ngừng bổ xung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt *quan điểm thực tiễn*. Quan điểm này yêu cầu nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành.

2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

a. Quan điểm của V.I.Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

V.I.Lênin trong tác phẩm “*Bút ký triết học*” đã khái quát con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý như sau:

“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan”

**Giai đoạn từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính*

- *Trực quan sinh động* tức nhận thức cảm tính là giai đoạn mà con người sử dụng các giác quan để tác động trực tiếp vào các sự vật nhằm nắm bắt các sự vật ấy. Trực quan sinh động gồm ba hình thức là cảm giác, tri giác và biểu tượng.

+ *Cảm giác* là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người.

+ *Tri giác* là hình ảnh tương đối trọn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan. Tri giác nảy sinh trên cơ sở của cảm giác, là sự tổng hợp nhiều cảm giác.

+ *Biểu tượng* là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động. Đó là hình ảnh cảm tính và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc con người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan.

- *Tư duy trừu tượng* là đặc trưng của giai đoạn nhận thức lý tính.

Nhận thức lý tính là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính những đặc điểm bản chất của đối tượng, được thể hiện ở các hình thức như khái niệm, phán đoán và suy luận.

+ *Khái niệm* là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật.

+ *Phán đoán* là hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng.

+ *Suy luận* là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới.

**Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn*

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức.

- Nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, là cơ sở cho nhận thức lý tính.

- Nhận thức lý tính có tính khái quát cao, hiểu được bản chất, quy luật vận động và phát triển sinh động của sự vật, giúp nhận thức cảm tính có được sự định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

- Tuy nhiên, nhận thức đòi hỏi phải xem những tri thức đó có chân thực hay không thì nhận thức nhất thiết phải trở về thực tiễn, làm tiêu chuẩn, làm thước đo tính chân thực của những tri thức đạt được trong quá trình nhận thức.

Mọi nhận thức suy đến cùng đều là xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và trở lại phục vụ thực tiễn.

Tóm lại, nhận thức của con người từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn là một vòng khâu trong sự vận động, phát triển của nhận thức. Những vòng khâu này không ngừng nối tiếp và mở rộng tạo nên tính quy luật chung của quá trình vận động, phát triển của nhận thức.

** Ý nghĩa phương pháp luận*

Không được tuyệt đối hóa vai trò của giai đoạn nhận thức cảm tính cũng như giai đoạn nhận thức lý tính.

Nhận thức không dừng lại ở trình độ nhận thức cảm tính mà phải nâng lên trình độ nhận thức lý tính.

Cần phải đối chiếu, kiểm nghiệm những kết quả đạt được ở giai đoạn nhận thức lý tính với thực tiễn

b. Chân lý và vai trò của chân lý với thực tiễn

Khái niệm chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

Các tính chất của chân lý

- *Tính khách quan* của chân lý là tính độc lập về nội dung phản ánh của nó đối với ý thức của con người.

- *Tính tuyệt đối và tính tương đối* (chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối).

+ *Tính tuyệt đối của chân lý* là tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan.

+ *Tính tương đối của chân lý* là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của những tri thức với hiện thực khách quan.

Chân lý tuyệt đối bằng tổng số các chân lý tương đối. Chân lý tương đối là yếu tố, bộ phận của chân lý tuyệt đối.

- *Tính cụ thể của chân lý* là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Vai trò của chân lý đối với thực tiễn

Chân lý là kết quả của quá trình nhận thức đúng đắn do vậy nó có vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn định hướng hoạt động thực tiễn có hiệu quả, đạt được mục đích đề ra; là cơ sở mà từ đó người ta đề ra được những biện pháp, cách thức thích hợp trong việc tác động biến đổi khách thể để cải tạo hiện thực.

Chương III

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

I. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

a. Sản xuất vật chất và phương thức sản xuất

Sản xuất vật chất là một loại hình hoạt động thực tiễn với mục đích cải biến các đối tượng của giới tự nhiên theo nhu cầu tồn tại, phát triển của con người và xã hội.

Khái niệm *phương thức sản xuất* dùng để chỉ những cách thức mà con người sử dụng để tiến hành quá trình sản xuất của xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

Mỗi xã hội ở giai đoạn lịch sử nhất định đều có phương thức sản xuất của nó với những đặc điểm riêng.

Mỗi phương thức sản xuất đều có hai phương diện cơ bản là kinh tế và kỹ thuật. Phương diện kỹ thuật của phương thức sản xuất là chỉ quá trình sản xuất được tiến hành bằng cách thức kỹ thuật, công nghệ nào. Phương diện kinh tế của phương thức sản xuất là chỉ quá trình sản xuất được tiến hành với những cách thức tổ chức kinh tế nào.

b. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội

Sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự sinh tồn, phát triển của con người và xã hội; là hoạt động nền tảng làm phát sinh, phát triển những mối quan hệ xã hội của con người; nó chính là cơ sở của sự hình thành, biến đổi và phát triển xã hội loài người.

Trong một xã hội có thể có một hoặc một vài phương thức sản xuất nhưng bao giờ cũng có một phương thức sản xuất đặc trưng. Phương thức sản xuất quyết định trình độ phát triển của nền sản xuất và quá trình biến đổi, phát triển của toàn bộ đời sống xã hội. Sự thay thế kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất trong lịch sử quyết định sự phát triển của xã hội loài người từ thấp lên cao.

2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

a. Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

Khái niệm lực lượng sản xuất.

Bất kỳ một quá trình sản xuất vật chất nào cũng cần phải có các nhân tố thuộc về *người lao động* (như năng lực, kỹ năng, tri thức,... của người lao động) cùng các *tư liệu sản xuất* nhất định (đối tượng lao động, công cụ lao động, các tư liệu phụ trợ...). Toàn bộ các nhân tố đó tạo thành lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất chính là toàn bộ các nhân tố vật chất, kỹ thuật của quá trình sản xuất, chúng tồn tại trong môi quan hệ biện chứng với nhau tạo ra sức sản xuất làm cải biến các đối tượng trong quá trình sản xuất, tức tạo ra năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu của con người và xã hội. Như vậy, Lực lượng sản xuất là những nhân tố có tính sáng tạo và tính sáng tạo đó có tính lịch sử. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.

Trong các nhân tố tạo thành lực lượng sản xuất, “người lao động” là nhân tố giữ vai trò quyết định. Trong tư liệu sản xuất, công cụ lao động là nhân tố phản ánh rõ nhất trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và thể hiện tiêu biểu trình độ con người chinh phục giới tự nhiên

Khái niệm quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội).

Quan hệ sản xuất gồm ba mặt: Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm sản xuất ra. Các mặt của quan hệ sản xuất tồn tại trong môi quan hệ thống nhất và chi phối, tác động lẫn nhau trên cơ sở quyết định của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

b. Mọi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- Mọi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt cơ bản, tất yếu của quá trình sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất là *nội dung vật chất* của quá trình sản xuất, còn quan hệ sản xuất là *“hình thức xã hội”* của quá trình đó.

Lực lượng sản xuất phát triển tất yếu đòi hỏi phải có quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất trên cả ba phương diện: sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức- quản lý và phân phối. Chỉ có như vậy, lực lượng sản xuất mới được duy trì, khai thác- sử dụng và không ngừng phát triển.

Quan hệ sản xuất do lực lượng sản xuất quyết định, song nó tác động trở lại sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất. Sự tác động này có thể diễn ra theo hai chiều hướng *tích cực* hoặc *tiêu cực*, điều đó phụ thuộc vào tính phù hợp hay không phù hợp của quan hệ sản xuất với thực trạng và nhu cầu khách quan của sự vận động, phát triển lực lượng sản xuất.

- *Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất có bao hàm khả năng chuyển hoá thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.*

Trong phạm vi tương đối ổn định của một hình thức kinh tế- xã hội xác định, lực lượng sản xuất của xã hội được bảo tồn, không ngừng được khai thác- sử dụng và phát triển trong quá trình sản xuất. Sự phù hợp đó làm địa bàn cho lực lượng sản xuất phát triển, nhưng chính sự phát triển của lực lượng sản xuất lại luôn luôn tạo ra khả năng phá vỡ sự thống nhất của những quan hệ sản xuất từ trước tới nay đóng vai trò là hình thức kinh tế- xã hội cho sự phát triển của nó. Những quan hệ sản xuất này, từ chỗ là những hình thức phù hợp và cần thiết cho sự phát triển của lực lượng sản xuất đã trở thành những hình thức kìm hãm sự phát triển đó, nó đã tạo ra một mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Mâu thuẫn này phát triển lên đỉnh cao, khi đó cách mạng xã hội nổ ra để giải quyết. Chính nhờ các cuộc cách mạng xã hội mà những quan hệ sản xuất cũ của xã hội được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới, phù hợp với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, mở đường cho sản xuất phát triển.

Mâu thuẫn và sự vận động của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chính là nội dung cơ bản của “quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”. Sự tác động của quy luật này tạo ra nguồn gốc và động lực cơ bản nhất đối với sự vận động, phát triển của nền sản xuất vật chất và do đó là sự vận động, phát triển của toàn bộ đời sống xã hội; sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại từ phương thức sản xuất thấp lên phương thức sản xuất cao hơn.

II. BIỆN CHỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a. Khái niệm cơ sở hạ tầng

Khái niệm *cơ sở hạ tầng* dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội.

Cơ sở hạ tầng của một xã hội, trong sự vận động của nó, được tạo nên bởi các *quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ và quan hệ sản xuất mới* tồn tại dưới hình thái mầm mống của xã hội tương lai, trong đó quan hệ sản xuất thống trị chiếm vị trí chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, nó quy định xu hướng chung của đời sống kinh tế xã hội.

Sự tồn tại của ba loại hình quan hệ sản xuất cấu thành cơ sở hạ tầng của một xã hội phản ánh tính chất vận động, phát triển liên tục của lực lượng sản xuất với tính chất kế thừa và phát triển.

b. Khái niệm kiến trúc thượng tầng

Khái niệm *kiến trúc thượng tầng* dùng để chỉ toàn bộ hệ thống kết cấu các hình thái ý thức xã hội cùng với các thiết chế chính trị - xã hội tương ứng, được hình thành trên một cơ sở hạ tầng kinh tế nhất định.

Trong xã hội có giai cấp, đặc biệt là trong xã hội hiện đại, hình thái ý thức chính trị và pháp quyền cùng hệ thống thiết chế, tổ chức chính đảng và nhà nước là hai thiết chế, tổ chức quan trọng nhất trong hệ thống kiến trúc thượng tầng.

Nhà nước là một bộ máy tổ chức quyền lực và thực thi quyền lực đặc biệt của xã hội trong điều kiện xã hội đó có đối kháng giai cấp.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a. Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai phương diện cơ bản của đời sống xã hội- đó là phương diện kinh tế và phương diện chính trị- xã hội, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. Thể hiện ở chỗ:

+ Mỗi cơ sở hạ tầng sẽ hình thành nên một kiến trúc thượng tầng phù hợp, có tác dụng bảo vệ cơ sở hạ tầng đó.

+ Những biến đổi trong cơ sở hạ tầng tạo ra nhu cầu khách quan phải có sự biến đổi tương ứng trong kiến trúc thượng tầng.

+ Tính chất mâu thuẫn trong cơ sở hạ tầng được phản ánh thành mâu thuẫn trong hệ thống kiến trúc thượng tầng.

+ Giai cấp nào nắm giữ quyền sở hữu tư liệu sản xuất của xã hội đồng thời cũng là giai cấp nắm được quyền lực nhà nước trong kiến trúc thượng tầng, còn giai cấp và tầng lớp xã hội khác ở vào địa vị phụ thuộc đối với quyền lực nhà nước.

+ Tính chất phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào cơ sở hạ tầng có nguyên nhân từ tính tất yếu kinh tế đối với toàn bộ các lĩnh vực sinh hoạt của xã hội .

b. Vai trò tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

Các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có vị trí độc lập tương đối của nó và thường xuyên có vai trò tác động trở lại cơ sở hạ tầng xã hội.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể thông qua nhiều phương thức. Điều đó tùy thuộc vào bản chất của mỗi nhân tố trong kiến trúc thượng tầng, phụ thuộc vào vị trí, vai trò của nó và những điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, trong điều kiện kiến trúc thượng có yếu tố nhà nước thì nhà nước là nhân tố tác động *trực tiếp nhất* và *mạnh mẽ nhất* tới cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội.

Sự tác động của các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có thể diễn ra theo nhiều xu hướng, thậm chí các xu hướng không chỉ khác nhau mà còn có thể đối lập nhau, điều đó phản ánh tính chất mâu thuẫn lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp xã hội khác nhau và đối lập nhau.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể diễn ra theo xu hướng tích cực hoặc tiêu cực, điều đó phụ thuộc vào sự phù hợp hay không phù hợp của các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng đối với nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế.

III. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI

1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

a. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Khái niệm *tồn tại xã hội* dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu cơ bản: phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên - hoàn cảnh địa lý và mật độ dân cư. Trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

Khái niệm *ý thức xã hội* dùng để chỉ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội cũng có tính giai cấp, phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất và lợi ích khác nhau, đối lập nhau giữa các giai cấp

b. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội; ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội và phụ thuộc vào tồn tại xã hội; mỗi khi tồn tại xã hội (nhất là phương thức sản xuất) thay đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hoá, nghệ thuật,... tất yếu sẽ biến đổi theo.

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải một cách giản đơn trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng, quan điểm lý luận, hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi nào *xét đến cùng* thì chúng ta mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định tính độc lập tương đối của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối đó biểu hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội.

Nhiều yếu tố của ý thức xã hội có thể tồn tại rất lâu dài ngay cả khi cơ sở tồn tại xã hội sản sinh ra nó đã được thay đổi căn bản. Sở dĩ như vậy là vì:

- *Một là, ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội cho nên nói chung ý thức xã hội chỉ có thể biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội. Mặt khác tồn tại*

xã hội thường biến đổi với tốc độ nhanh mà ý thức xã hội không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu.

- *Hai là*, do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một hình thái ý thức xã hội.

- *Ba là*, ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

Thứ hai, ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội.

Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào những nhiệm vụ mới do sự phát triển chín muồi của đời sống vật chất của xã hội đặt ra.

Thứ ba, ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình.

Những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những tài liệu lý luận của thế hệ trước. Trong xã hội có giai cấp, sự kế thừa có tính chất giai cấp.

Thứ tư, sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng.

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội là một nguyên nhân làm cho trong mỗi hình thái ý thức xã hội có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp từ tồn tại xã hội.

Thường thì trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể có một vài hình thái YTXH nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái YTXH khác. Nhìn chung, trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng.

Thứ năm, ý thức xã hội có khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội.

Sự tác động trở lại của YTXH đối với tồn tại xã hội là một biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của YTXH. Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng

đối với sự phát triển xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Trong sự tác động trở lại này, cần phân biệt vai trò của ý thức tư tưởng tiên bộ và ý thức tư tưởng phản tiên bộ đối với sự phát triển xã hội.

Ý nghĩa phương pháp luận

Tồn tại xã hội và ý thức xã hội là hai phương diện thống nhất biện chứng của đời sống xã hội. Vì vậy, công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải được tiến hành đồng thời trên cả hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

IV. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ - TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Khái niệm, cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội

Phạm trù hình thái kinh tế- xã hội dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

Hình thái kinh tế - xã hội là một hệ thống hoàn chỉnh, có cấu trúc phức tạp, trong đó có các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Mỗi mặt của hình thái kinh tế - xã hội có vị trí riêng và tác động qua lại lẫn nhau, thống nhất với nhau.

Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất- kỹ thuật của hình thái kinh tế- xã hội.

Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, ban đầu và quyết định tất cả các quan hệ xã hội khác. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một quan hệ sản xuất đặc trưng cho nó. Quan hệ sản xuất là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội, các quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội.

Kiến trúc thượng tầng được hình thành, phát triển phù hợp với cơ sở hạ tầng, nhưng nó lại là công cụ bảo vệ, duy trì phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

2. Quá trình lịch sử- tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế- xã hội

Tính chất lịch sử – tự nhiên của quá trình phát triển các hình thái kinh tế – xã hội được phân tích ở các nội dung chủ yếu sau:

Một là, sự vận động phát triển của xã hội tuân theo các quy luật khách quan, đó là quy luật của chính bản thân cấu trúc hình thái kinh tế- xã hội, là hệ thống các quy luật xã hội thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học,...mà trước hết và cơ bản nhất là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quy luật kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng.

Hai là, nguồn gốc của mọi sự vận động, phát triển của xã hội, của lịch sử nhân loại, của mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị,.. của xã hội, suy đến cùng đều có nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp từ sự phát triển lực lượng sản xuất của xã hội đó.

Ba là, quá trình phát triển của các hình thái kinh tế- xã hội, tức là quá trình thay thế nhau của các hình thái kinh tế- xã hội trong lịch sử nhân loại, có thể do sự tác động của nhiều nhân tố chủ quan, nhưng nhân tố giữ vai trò quyết định chính là sự tác động của các quy luật khách quan.

Trong khi khẳng định tính chất lịch sử- tự nhiên, thì tiến trình phát triển lịch sử nhân loại nói chung và lịch sử mỗi cộng đồng người cụ thể nói riêng còn có sự tác động của các nhân tố thuộc về điều kiện địa lý, truyền thống văn hoá,...Chính sự tác động của các nhân tố này mà tiến trình phát triển của mỗi cộng đồng người có thể diễn ra với những con đường, hình thức và bước đi khác nhau, tạo nên tính đa dạng phong phú trong sự phát triển của lịch sử nhân loại. Có những nước phát triển tuần tự qua các hình thái kinh tế- xã hội: nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và tương lai là chủ nghĩa cộng sản. Có những nước trong tiến trình phát triển đã “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế- xã hội nhất định. Tuy nhiên, những sự “bỏ qua” như vậy đều phải có những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định.

3. Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế- xã hội

Lý luận hình thái kinh tế- xã hội đã cung cấp một phương pháp luận thực sự khoa học trong nghiên cứu về lĩnh vực xã hội.

Thứ nhất, theo lý luận này, sản xuất vật chất chính là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất vật chất quyết định trình độ phát triển của nền sản

xuất và do đó cũng là nhân tố quyết định trình độ phát triển của đời sống xã hội và lịch sử nói chung.

Thứ hai, theo lý luận này, các phương diện của đời sống xã hội tồn tại trong một hệ thống cấu trúc thống nhất chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó quan hệ sản xuất đóng vai trò là quan hệ cơ bản nhất, quyết định các quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội khác nhau.

Thứ ba, theo lý luận này, muốn nhận thức và giải quyết đúng đắn, có hiệu quả những vấn đề của đời sống xã hội phải đi sâu nghiên cứu các quy luật vận động, phát triển của xã hội.

V. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP

1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm giai cấp

V.I. Lênin trong tác phẩm “Sáng kiến vĩ đại” đã định nghĩa: “*Người ta gọi giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng*”.

Thực chất của sự phân hoá giai cấp trong xã hội chính là sự phân hoá những con người trong một cộng đồng xã hội thành những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột.

Thực tiễn lịch sử cũng đã chứng minh: giai cấp nào nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì cũng đồng thời có khả năng chiếm được địa vị làm chủ quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước, do đó có khả năng khách quan trở thành giai cấp thống trị xã hội.

Tầng lớp xã hội chỉ sự phân tầng, phân lớp, phân nhóm giữa những con người trong cùng một giai cấp theo địa vị và sự khác biệt cụ thể của họ trong giai cấp đó như: lao động giản đơn, tầng lớp lao động phức tạp, tầng lớp lao động chuyên gia,...

b. Nguồn gốc giai cấp

Theo C.Mác “*sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất*”.

Nguồn gốc trực tiếp của sự phân hoá giai cấp trong xã hội chính là do sự ra đời và tồn tại của *chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất*, đặc biệt là những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội

Nguồn gốc sâu xa của sự phân hoá giai cấp trong xã hội chính là do tình trạng phát triển nhưng chưa đạt tới trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất.

c. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Theo V.I. Lênin đấu tranh giai cấp là “*Cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản*”.

Thực chất của cuộc đấu tranh giai cấp là nhằm giải quyết vấn đề mâu thuẫn về mặt lợi ích kinh tế và chính trị xã hội giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị ở những phạm vi và mức độ khác nhau.

Để bảo vệ lợi ích của mình, giai cấp thống trị sinh ra một cơ quan bạo lực có tổ chức- đó là *Nhà nước*. Vì vậy, vấn đề chính quyền nhà nước, quyền lực nhà nước là vấn đề trung tâm và cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội. Kết quả cuối cùng của những cuộc đấu tranh đó đều dẫn tới sự ra đời của phương thức sản xuất mới. Phương thức sản xuất mới ra đời tạo ra địa bàn mới cho sự phát triển của sản xuất xã hội.

Như vậy, trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp thì sự phát triển của xã hội chỉ có thể thực hiện được thông qua cuộc đấu tranh giai cấp nhằm giải

quyết mâu thuẫn đối kháng trong đời sống kinh tế và chính trị- xã hội. Trong trường hợp này, đấu tranh giai cấp không chỉ là động lực của sự phát triển lịch sử mà còn là phương thức của sự tiến bộ và phát triển xã hội.

2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm cách mạng xã hội và nguyên nhân của nó

Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là phương thức chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời lên một hình thái kinh tế - xã hội mới ở trình độ phát triển cao hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời và thiết lập một chế độ chính trị tiên bộ hơn của giai cấp cách mạng.

Khái niệm *cải cách xã hội* dùng để chỉ những cuộc cải biến diễn ra trên một hay một số lĩnh vực của đời sống xã hội trong phạm vi hình thái kinh tế- xã hội, nhằm hoàn thiện hình thái kinh tế- xã hội đó.

Khái niệm *đảo chính* dùng để chỉ những sự biến tranh giành địa vị quyền lực nhà nước giữa các lực lượng chính trị (thường là trong cùng một giai cấp) và chủ trương không thay đổi bản chất chế độ hiện thời, nó có thể được tiến hành dưới hình thức bạo lực hoặc phi bạo lực

Nguyên nhân sâu xa Xuất phát từ mâu thuẫn bên trong của nền sản xuất vật chất xã hội, mâu thuẫn gay gắt giữa nhu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất đó đã trở nên lỗi thời mà không một cuộc cải cách kinh tế hay chính trị nào có thể giải quyết được- đó là nguyên nhân khách quan.

Nguyên nhân chủ quan, đó là sự phát triển nhận thức và tổ chức của giai cấp cách mạng, tức là giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới tiên bộ.

b. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

Cách mạng xã hội giữ vai trò là một trong những phương thức, động lực của sự phát triển xã hội. Thông qua cách mạng xã hội diễn ra quá trình thay thế

hình thái kinh tế- xã hội này bằng một hình thái kinh tế xã hội mới cao hơn. Mặt khác, chính nhờ những cuộc cách mạng xã hội mà mâu thuẫn cơ bản của đời sống xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá,... được giải quyết triệt để, từ đó tạo ra động lực cho sự tiến bộ và phát triển của xã hội. Trong thời kỳ cách mạng, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy cao độ, có thể sáng tạo ra lịch sử mới với một sức mạnh phi thường

VI. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

1. Con người và bản chất của con người

a. Khái niệm con người.

Con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội; có sự thống nhất biện chứng giữa hai phương diện tự nhiên và xã hội.

- *Bản tính tự nhiên của con người được phân tích từ hai giác độ sau:*

Thứ nhất, con người là kết quả tiến hoá và phát triển lâu dài của giới tự nhiên.

Thứ hai, con người là một bộ phận của giới tự nhiên và đồng thời giới tự nhiên cũng “là thân thể vô cơ của con người”.

- *Bản tính xã hội của con người được phân tích từ hai góc độ sau:*

Thứ nhất, nhờ có lao động mà con người vượt qua loài động vật để tiến hoá và phát triển thành người.

Thứ hai, sự tồn tại và phát triển của con người luôn bị chi phối bởi các nhân tố xã hội và các quy luật xã hội.

b. Bản chất con người

Trong luận cương về Phoiơbắc, Mác viết: “*Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của những cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội*”.

Luận điểm này trong khi thừa nhận bản tính tự nhiên của con người còn lý giải con người từ giác độ các quan hệ lịch sử xã hội, từ đó phát hiện ra bản tính xã hội của con người. Bản tính xã hội của con người chính là phương diện bản

chất của con người với tư cách “người”, phân biệt con người với các tồn tại khác của tự nhiên.

Con người là sản phẩm tất yếu của những quan hệ kinh tế, chính trị- xã hội trong những điều kiện lịch sử xác định, khi những quan hệ này thay đổi thì do đó cũng có sự thay đổi bản chất của con người. Như thế, con người, xét từ giác độ bản chất xã hội của nó, là sản phẩm của lịch sử; lịch sử sáng tạo ra con người trong chừng mực nào thì con người lại cũng sáng tạo ra lịch sử trong chừng mực đó.

Như vậy, với tư cách là thực thể xã hội, con người trong hoạt động thực tiễn, thông qua hoạt động thực tiễn, tác động vào giới tự nhiên, làm cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của nó thì đồng thời con người cũng sáng tạo ra lịch sử của chính nó, thực hiện sự phát triển của lịch sử đó.

Ý nghĩa phương pháp luận.

Một là, để giải thích một cách khoa học những vấn đề về con người thì không đơn thuần từ phương diện bản tính tự nhiên của nó mà điều căn bản hơn, có tính quyết định là từ phương diện bản tính xã hội của nó, từ những quan hệ kinh tế- xã hội của nó.

Hai là, động lực cơ bản của sự tiến bộ và phát triển của xã hội chính là năng lực sáng tạo của mỗi con người.

Ba là, sự nghiệp giải phóng con người, nhằm phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của nó là phải hướng vào sự nghiệp giải phóng những quan hệ kinh tế- xã hội.

2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

a. Khái niệm quần chúng nhân dân

Quần chúng nhân dân chỉ phương thức liên kết những con người thành sức mạnh cộng đồng xã hội có tổ chức, có lãnh đạo của những cá nhân hay các tổ chức chính trị, xã hội nhất định nhằm giải quyết các nhiệm vụ lịch sử trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá của xã hội.

Khái niệm quần chúng được xác định bởi các nội dung sau đây:

Thứ nhất, những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần; đó là hạt nhân cơ bản trong cộng đồng quần chúng nhân dân.

Thứ hai, những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột đối kháng với cộng đồng nhân dân.

Thứ ba, những giai cấp, những tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình, trực tiếp hay gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

b. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định, *quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử. Do đó lịch sử trước hết và cơ bản là lịch sử hoạt động của quần chúng nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế- xã hội.* Biểu hiện:

Thứ nhất, quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Thứ hai, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra những giá trị văn hoá tinh thần.

Thứ ba, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ có thể tách rời vai trò cụ thể của mỗi cá nhân mà đặc biệt là vai trò của cá nhân ở vị trí thủ lĩnh, lãnh tụ hay ở tâm vĩ nhân của cộng đồng nhân dân.

Khái niệm *cá nhân* dùng để chỉ mỗi con người cụ thể sống trong một cộng đồng xã hội nhất định và được phân biệt với những con người khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó.

Vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học....

Khái niệm *lãnh tụ* dùng để chỉ những cá nhân kiệt xuất do phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân tạo nên, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân. Lãnh tụ là người phải có các phẩm chất sau:

Một là, có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu thế vận động, phát triển của lịch sử.

Hai là, có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân vào việc giải quyết nhiệm vụ lịch sử, thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của lịch sử.

Ba là, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh vì lợi ích của quần chúng nhân dân.

Lãnh tụ có vai trò to lớn đối với phong trào quần chúng như sau:

Một là, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự tiến bộ xã hội.

Hai là, lãnh tụ là người sáng lập ra các tổ chức chính trị, xã hội, có vai trò ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại, phát triển và hoạt động của các tổ chức ấy.

Ba là, lãnh tụ của mỗi thời đại chỉ có thể hoàn thành những nhiệm vụ đặt ra của thời đại đó. Không có lãnh tụ của mọi thời đại, mà chỉ có lãnh tụ gắn với thời đại nhất định.